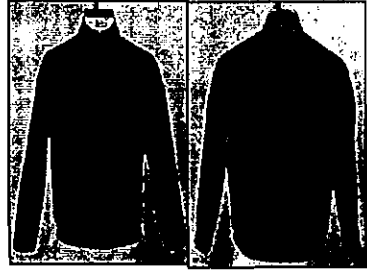


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

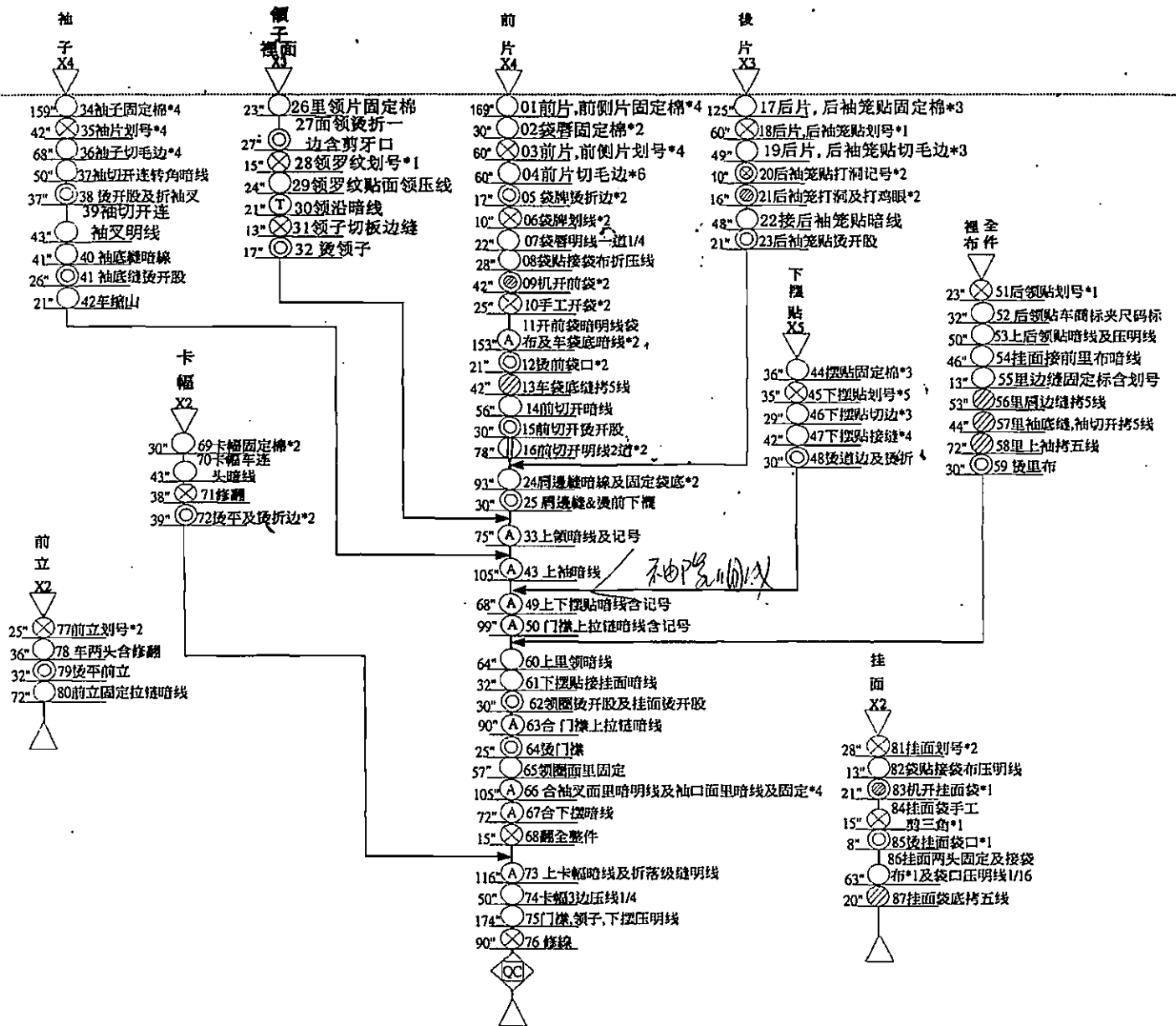
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-090J	款式說明: 男裝夾克 订单: 1200 件	制表人: 阿草	日期: 2016/07/23	文件編號:
參考雷同款:			照片	
生產車縫時間: 3934	特車組時間: 60	總時間: 3994		
生產出數: 7.32	特車組出數: 480	IE 總出數: 7.21		

PPIC 主管:

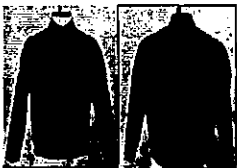
Handwritten signature and date 7/23

茲核定IE出數如下:	
衣車縫 <u>7.04</u> 件	掛車縫 _____ 件
身整件 <u>6.7</u> 件	裡整件 _____ 件
全車縫 _____ 件	核: <u>7-2016</u>
件整件 _____ 件	簽: <u>7/26-2016</u>



作業別時間明細表

作業別	車縫(身)	專車(身)
平車作業	2891	
雙針車作業	0	
特種車作業	169	50
手縫作業	418	
手工作業	456	10
合計工時(秒)	3934	60
出數(件)	7.32	480
身縫合計工時(秒): 3994		
身縫出數(件): 7.21		



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-0901**

DATE: **22/07/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.32 7.32**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	前片固定棉*2	Ghim bông TT*2	B		平车	93	741.2	310
02	前側片固定棉*2	Ghim bông sườn TT*2	B		平车	76	605.7	379
03	袋唇固定棉*2	Ghim bông cơ túi TT*2	B		平车	30	239.1	960
04	前片划号*2	SD TT*2	C		手工	32	237.4	900
05	前側片划号*2	SD sườn TT*2	C		手工	28	207.8	1029
06	前片,前側片切边	Chém TT, sườn TT	C		切边	60	445.2	480
07	前袋唇烫折边*2	Là gấp cơ túi*2	B		手烫	17	135.5	1694
08	前袋唇划号*2	SD cơ túi*2	C		手工	10	74.2	2880
09	前袋唇明线1/4*2	Điều cơ túi 1/4*2	B		平车	22	175.3	1309
10	袋贴接袋布压线*2	Mí đáp vào lót túi*2	B		平车	28	223.2	1029
11	上袋唇暗线含剪及固定两头	Tra cơ túi vào thân*2, bấm, chặn 2 đầu	A		平车	99	830.6	291
12	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B		手烫	21	167.4	1371
13	接前袋布暗线*4	Can lót túi*4+ ghim lót 2 đầu	B		平车	154	430.4	533
14	车前袋底拷五线*2	VS 5 chỉ đáy túi*2	B		平车	42	334.7	686
15	前切开暗线*2	Can chập sườn TT*2	B		平车	56	446.3	514
16	前切开烫开股*2	Là rẽ sườn TT	B		手烫	30	239.1	960
17	前切开明线2道*2	Điều sườn TT 1/4*4 đường	B		平车	78	621.7	369
18	肩边缝暗线及袋底固定*2	Can chập sườn, vai, ghim đáy túi*2	B		平车	93	741.2	310
19	肩边缝烫开股	Là rẽ sườn vai	B		手烫	30	239.1	960
20	上袖暗线	Tra tay	A		平车	105	881.0	274
21	上领暗线划号	Tra cổ, sd	A		平车	75	629.3	384
22	上下摆贴暗线含记号	Tra đáp gấu áo, sd	A		平车	68	570.5	424
23	上门襟拉链含划号	Tra nẹp khóa, sd	A		平车	99	830.6	291
24	上里领暗线	Tra cổ lót	B		平车	64	510.1	450
25	下摆贴接挂面暗线	Can đáp gấu vào đáp nẹp	B		平车	32	255.0	900
26	烫领圈及下摆烫开股	Là vòng cổ+ là rẽ đáp gấu áo	B		手烫	30	239.1	960
27	合门襟拉链暗线	Lồng lót khóa TT	A		平车	90	755.1	320
28	烫门襟合拉链后	Là nẹp khóa sau khi lồng lót	B		手烫	25	199.3	1152
29	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B		平车	57	454.3	505
30	合袖口连袖叉暗明线暗线及固定	Lồng lót sè tay, mí, ghim gấu tay chính	A		平车	105	881.0	274
31	合下摆暗线	Lồng lót gấu áo	A		平车	72	604.1	400
32	翻整全件	Lộn áo	C		手工	15	111.3	1920
33	上卡幅暗线	Tra đáp gấu tay	A		平车	64	537.0	450
34	卷折卡幅落级缝明线	Mí gấu tay lộn khe	A		平车	52	436.3	554
35	卡幅3边明线1/4	Điều đáp gấu tay 3 bên 1/4	B		平车	50	398.5	576
36	门襟压线1/16及领子,下摆贴明线	Mí khóa nẹp 1/16, sống cổ 1/4+ điều g	B		平车	174	1,386.8	166
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	90	667.8	320
	下摆贴*5	Đáp gấu*5						
A01	下摆贴固定棉*3	Ghim bông vào đáp gấu*3	B		平车	70	557.9	411
A02	下摆贴划号*5	SD đáp gấu*5	C		手工	35	259.7	823
A03	下摆贴切边*3	Chém đáp gấu	C		切边	29	215.2	993
A04	下摆贴接缝合切修	Can đáp gấu*4, xén sửa	B		平车	42	334.7	686
A05	下摆贴烫倒边及烫折	Là lật đáp gấu, là gấp gấu	B		手烫	30	239.1	960
	前立*2	Nẹp TT*2						

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-0901**
DATE: **22/07/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.32 7.32**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
B01	前立划号*2	SD nếp TT*2	C		手工	25	185.5	1152
B02	前立貼車繩織暗線	Chặt 2 đầu nếp khóa, lộn	B		平車	36	316.8	800
B03	前立燙平	Là êm nếp khóa	B		手燙	30	264.0	960
B04	前立貼固定拉鏈暗線	Ghim đáp nếp vào khóa	B		平車	72	633.6	400
	后片*3	Thân sau*3						
C01	后片周边固定棉*1	Ghim bông TS*1	B		平車	83	661.5	347
C02	后袖笼貼固定棉*2	Ghim bông vào đáp nách TS*2	B		平車	42	334.7	686
C03	后片划号*1	SD TS*1	C		手工	32	237.4	900
C04	后袖笼貼划号*2	SD đáp nách TS*2	C		手工	28	207.8	1029
C05	后片切毛边	Chém TS, đáp nách TS	C		切边	49	363.6	588
C06	后袖笼貼打洞記号*2	SD bổ khuy đáp nách TS*2	C		手工专车	10	74.2	2880
C07	后袖笼貼打洞及打鸡眼*2	Đục lỗ, bổ khuy đáp nách TS*2	B		专车	16	127.5	1800
C08	上后袖笼帖暗线*2	Tra đáp vòng nách TS*2	A		平車	48	402.7	600
C09	袖笼貼开股燙*2	Là rẽ đáp vòng nách*4	B		手燙	21	167.4	1371
	袖口貼*2	Đáp gấu tay*2						
D01	卡幅固定衬*2	Ghim méch vào đáp gấu tay*2	B		平車	38	302.9	758
D02	卡幅車暗线*2	Can chắp đáp gấu tay*2	B		平車	43	342.7	670
D03	修翻卡幅*2	Sửa lộn đáp gấu tay*2	C		手工	38	282.0	758
D04	燙平卡幅及燙折一边*2	Là êm đáp gấu áo, là gấp 1 lá	B		手燙	39	310.8	738
	袖子*4	Tay*4						
E01	袖片固定衬*2大片	Ghim méch vào tay to*2	B		平車	87	693.4	331
E02	袖片固定衬*2小片	Ghim méch vào tay con*2	B		平車	72	573.8	400
E03	袖片划号*4	SD tay*4	C		手工	42	311.6	686
E04	袖子切毛边*4	Chém tay*4	C		切边	68	504.6	424
E05	袖切开连转角暗线	Can chắp sống tay, quay góc	B		平車	50	398.5	576
E06	燙袖切开及燙折袖叉	Là rẽ sống tay+ là gấp sê tay	B		手燙	37	294.9	778
E07	袖切开连袖叉单针明线1/4*4道	Điều sống tay, sê tay 1/4*4	B		平車	43	342.7	670
E08	袖叉打结*2 1/4	Đi bọ sê tay*2 1/4	B		专车	13	103.6	2215
E09	袖底縫暗线	Quây tròn tay	B		平車	41	326.8	702
E10	袖底燙倒边	Là bụng tay	B		手燙	26	207.2	1108
E11	袖子車縮	May chun tay	B		平車	21	167.4	1371
	領子*5	Cổ*3						
F01	里領片固定棉	Ghim bông cổ lót*1	B		平車	23	183.3	1252
F02	棉領片燙折边含剪牙口	Là gấp bản cổ chính*1, bấm	B		手燙	27	215.2	1067
F03	領罗文划号*1	SD bo cổ*1	C		手工	15	111.3	1920
F04	領罗文貼面領压綫及固定	Mí dán bản cổ chính vào bo cổ 1/16+ g	B		平車	24	191.3	1200
F05	領沿暗綫	Can chắp sống cổ	B		平車	21	167.4	1371
F06	領沿切板边縫	Chém sống cổ	C		切边	13	96.5	2215
F07	燙領子	Là sống cổ	B		手燙	17	135.5	1694
	挂面*2	Đáp nếp*2						
G01	挂面袋划号	SD bổ túi đáp nếp	C		手工	28	207.8	1029
G02	袋貼接袋布压明綫*1	Mí đáp vào lót túi*1	B		平車	13	103.6	2215
G03	挂面机开袋	Bổ túi đáp nếp bằng máy*1	B		专车	21	167.4	1371

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

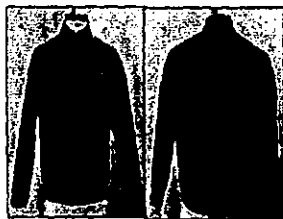
STYLE NO **G15-0901**

DATE: **22/07/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.32 7.32**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
G04	挂面袋手工剪三角*1	Bổ túi đắp nếp bằng tay*1	C		手工	15	111.3	1920
G05	烫挂面口袋*1	Là miệng túi đắp nếp*1	B		手烫	8	63.8	3600
G06	挂面两头固定三角*1	Chặn túi 2 đầu*1, can lót túi, mí miệng	B		平车	63	502.1	457
G07	袋底三线拷合	VS 5 chỉ đáy túi đắp nếp*1	B		平车	20	159.4	1440
	里布	Lót						
H01	后领贴划号*1	SD đắp cổ*1	C		手工	23	170.7	1252
H02	后领贴车商标夹尺码标	Mí mắ vào mắ chính vào đắp mắ, đ	B		平车	32	255.0	900
H03	上后领贴暗线	Tra đắp cổ lót vào TS	B		平车	31	247.1	929
H04	后领贴压倒明线	Mí đắp cổ lót tăng cường	B		平车	19	151.4	1516
H05	挂面接前里布暗线	Can đắp nếp vào lót TT	B		平车	46	366.6	626
H06	里边缝固定标*2	Ghim mắ sườn*2	B		平车	13	103.6	2215
H07	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	53	422.4	543
H08	里前切开,袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót	B		拷克	44	350.7	655
H09	里上袖拷五线	VS 5 chỉ tra tay lót	B		拷克	72	573.8	400
H10	烫里布	Là lót	B		手烫	30	239.1	960
	TOTAL					3,994	31,938	7.21



作业別 Công đoạn	车縫(秒) Chuyến	穿车(秒) Chuyển môn		
平车作业 Máy thường	2,891			
双针车作业 2 kim	0			
特種车作业 Đặc chủng	169	50		
手烫作业 Là	418			
手工作业 Cơ tay	456	10		
合記工时(秒) Tổng thời gian	3,934	60		
出数(件) (SLCN)	7.32	480.0		
总合工时(秒) Tổng cộng	3994		总出数: Tổng LSCN	7.21

製表人: 阿草

製造單號: G16-090J

車縫出數及使用機器預估表

客戶 : NET

部門別	工段內容	工時 / 秒										備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	雞眼車	打結車	燙工	手工	
前片*4	劃號										48	
薄襯*4	周邊固定棉&切修			142								
袋貼*2袋布*	折接袋貼*2	23										
袋牌*2+襯	對折夾襯明線一道.燙.劃合口	35								15	18	
	固定袋牌轉角暗線.接袋布*2.燙股	84								21		
	前切開暗線.開股.雙針明線(留袋口)	58			53					25		
	接袋布*2.袋底拷合	38				42						
後片*1	劃號										21	
薄襯*1	周邊固定棉&切修			60								
袖隆貼*1	劃號										25	
薄襯*2	周邊固定棉&切修			49								
	鎖雞眼*2含記號							28			11	
	接後袖隆貼.開股	45								22		
	肩邊縫暗線.肩明線.邊縫開股	115								23		
羅紋下襠*2	對折固定合口.劃號	49									21	
下襠貼*3+細	劃號.周邊固定棉&切修			78							26	
	接縫*4含翻.後下襠明線一道.車合口	160										
	上下襠貼	80										
袖片*4	劃號										30	
薄襯*4	周邊固定棉&切修			146								
	袖切開暗線.撥開壓雙針明線連袖叉	45			58							
	袖底縫暗線.開股	44								20		
	上袖.剪牙口.明線一道	244									52	
羅紋領*1	劃號										18	
面領*1	劃號.燙折邊.貼面領暗明線	67								16	15	
底領*1+薄襯	固定襯&切修.劃號			31							14	
	領沿暗線&切修.燙領.合領口	25		29						20		
	上領	64										
拉鍊條*2	機燙.固定拉鍊.上門襟拉鍊	153								12		
掛面*2	劃號										18	
薄襯*2	周邊固定棉&切修			81								
袋貼*1袋布*	折接袋貼*1	13										
袋條*2	開內胸袋(機開袋+平車部分)	87				23	27					

製造單號: G16-090J

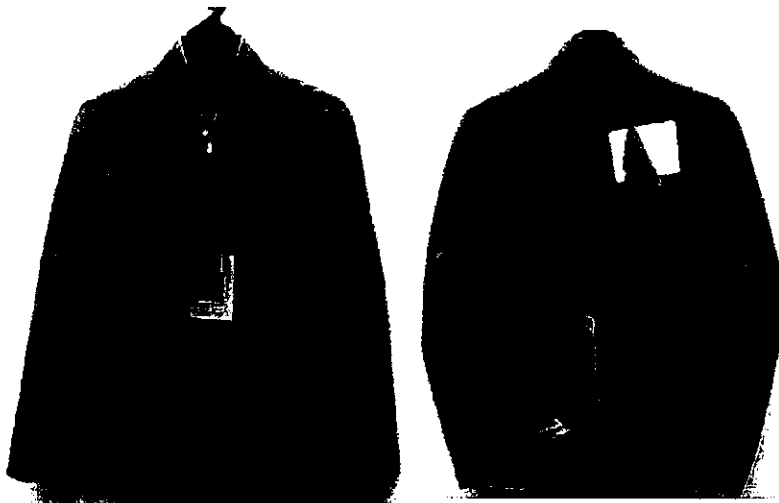
車縫出數及使用機器預估表

客戶: NET

部門別	工段內容	工時 / 秒										備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	雞眼車	打結車	燙工	手工	
後領貼*1	車商標	36										
裡布	接後領貼暗明線	54										
	合掛裡拷合					42						
	製裡全件(肩邊縫.袖切.袖底).燙裡					152				42		
	合裡領圈.合下襠	119										
	合門襟暗線.固定*4	120										
	翻轉全件									25	40	
	門襟連領沿.前下襠明線一道	138										
	開袖叉暗明線.固定車合口.袖叉打結*2	203							20			
卡幅*2+棉	固定棉車合口.燙折合口.模板暗線.切修.翻燙	25	38	14						45	36	
	上卡幅暗明線.卡幅明線一道	177										
	修線										95	
	裡袖車封口	38										
	全件急鈕記號*6										30	
	合計全件車縫工時	2339	38	631	111	259	27	28	20	286	518	4257
	以一條線38人計,預估車台數量	20.9	0.3	5.6	1.0	2.3	0.2	0.2	0.2	2.6	4.6	38.0
	全件車縫出數/ 件											6.77

專特車工時: 166 車縫工時(不含專特車): 4091

車縫出數(不含專特車): 7.04



製表:王愛卿 2016/7/26